TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **635**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 12/9/2019
V/v tranh chấp "*Ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH TIỀN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Huỳnh Thị Trúc Mai.**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Huỳnh Văn Phó**

2. Ông **Võ Văn Dũng**

Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Hoàng Thi** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Ngọc Trinh -** Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 458/2019/TLST-HNGĐ ngày 25/6/2019 về việc tranh chấp "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 154/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 23/8/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1988;

Địa chỉ: ấp TB, xã TCN, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: **Nguyễn Văn Q**, sinh năm 1983;

Địa chỉ: ấp CH, xã TCN, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

(Chị M có mặt, anh Q có đơn xin vắng mặt)

NHẬN THẤY:

** Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai cùng ngày 19/6/2019, biên bản hòa giải ngày 12/7/2019, biên bản hòa giải ngày 23/8/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Nguyễn Thị M trình bày:*

Do mai mối, chị và anh Q quen biết rồi cưới nhau vào năm 2003, không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, chị về làm dâu nhà chồng được khoảng 02 tháng thì ra

riêng trên phần đất gần nhà mẹ chồng tại ấp CH, xã TCN, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

Quá trình chung sống rất hạnh phúc, đến năm 2016 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là anh Q thường nhậu nhẹt, không lo cho gia đình và thường chửi chị rất nhiều lần. Trong thời gian chung sống với anh Q, chị đã 04 lần bỏ nhà ra đi, lần cuối cùng bỏ nhà đi là vào ngày 02/9/2016 cho đến nay. Thời gian chị bỏ nhà đi, anh Q có nhiều lần điện thoại kêu chị quay về nhưng mỗi lần điện thoại là anh Q cứ chửi chị nên chị không quay về.

Nhận thấy hôn nhân đã đổ vỡ, không còn khả năng hàn gắn được nên chị yêu cầu Tòa án xem xét cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn Q.

Về con chung: có 01 con tên **Nguyễn Thị Hồng N**, sinh ngày 31/8/2004. Khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh Q cấp dưỡng. Chị đồng ý để anh Q thăm nom, chăm sóc con chung theo luật định.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

** Theo biên bản lấy lời khai ngày 12/7/2019, biên bản hòa giải ngày 12/7/2019, biên bản hòa giải ngày 23/8/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Nguyễn Văn Q trình bày:*

Anh và Chị M cưới nhau vào năm 2003, không có đăng ký kết hôn do không biết. Anh thừa nhận là do anh làm thợ hồ nên thường đi đám tiệc nhiều, đi nhậu nhiều và có chửi Chị M. Anh cam đoan sẽ sửa đổi, lo cho gia đình và mong Chị M quay về chung sống lại với anh, vì anh còn thương vợ và thương con.

Trong trường hợp Chị M không đồng ý hàn gắn thì anh đồng ý ly hôn với Chị M. Nếu sau khi ly hôn, Chị M có chồng khác thì anh yêu cầu được nuôi con chung.

Về con chung: có 01 con tên **Nguyễn Thị Hồng N**, sinh ngày 31/8/2004. Khi ly hôn, anh đồng ý để Chị M trực tiếp nuôi dưỡng con chung, anh không cấp dưỡng nuôi con chung do Chị M không yêu cầu, tuy nhiên thực tế anh sẽ cùng Chị M chăm lo cho con chung trong khả năng có thể.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Tại phiên tòa hôm nay

Chị M giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Anh Q có đơn xin vắng mặt ngày 12/9/2019.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang trình bày ý kiến: *Về phần thủ tục*, kể từ thời điểm thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội

đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành và tuân thủ đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, trên cơ sở phân tích các quy định pháp luật, đại diện Viện kiểm sát đề nghị không công nhận quan hệ vợ chồng giữa Chị M và anh Q; giao con chung cho Chị M trực tiếp nuôi dưỡng, về cấp dưỡng nuôi con Chị M không yêu cầu nên anh Q chưa thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng. Về nợ chung, các đương sự khai không có nên không đặt ra xem xét; về tài sản chung các đương sự tự thỏa thuận nên không đặt ra xem xét.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Vụ án có quan hệ tranh chấp "Ly hôn".

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn Nguyễn Văn Q có đơn ngày 12/9/2019 xin giải quyết vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Q.

[3] Về hôn nhân: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Chị M và anh Q thống nhất khai nhận anh chị sống chung và có làm đám cưới năm 2003, nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn theo luật định. Lời trình bày này hoàn toàn phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ là "Giấy xác nhận hộ tịch số 154/UBND-GXN" ngày 25/7/2019.

Trong quá trình sống chung, anh chị bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến Chị M bốn lần bỏ nhà ra đi, lần cuối chị bỏ nhà đi là vào ngày 02/9/2016, hai vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Q thường xuyên nhậu nhẹt, chửi bới chị, không lo cho gia đình. Bản thân anh Q cũng thừa nhận lỗi lầm này và mong chị bỏ qua để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng Chị M không đồng ý mặc dù Tòa án cũng đã cố gắng giúp hai bên hàn gắn tình cảm.

Xét thấy, Chị M không muốn tiếp tục cuộc sống như vợ chồng với anh Q, anh Q cũng đồng ý ly hôn với Chị M (bút lục 18); hơn nữa đến nay đã hơn 15 năm chung sống nhưng anh chị vẫn chưa tiến hành đăng ký kết hôn theo luật định, vì vậy quan hệ hôn nhân giữa anh chị là không hợp pháp. Do đó, Hội đồng xét xử không thể giải quyết cho anh chị ly hôn mà cần căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Văn Q.

[4] Về con chung: Anh chị thống nhất giao con chung **Nguyễn Thị Hồng N**, sinh ngày 31/8/2004 cho Chị M trực tiếp nuôi dưỡng, anh Q không cấp dưỡng nuôi

con. Xét thấy, đây là sự thỏa thuận của các bên đương sự, đồng thời cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu N, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cháu N cho Chị M trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Q được quyền, đồng thời có nghĩa vụ thăm nom và chăm sóc con chung theo quy định tại Khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Nếu sau này, giữa anh Q và Chị M có tranh chấp về vấn đề con chung, thì anh Q được quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác.

[5] Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Xét lời đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang phù hợp với những nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: Chị M phải chịu án phí theo quy định tại điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Khoản 2 Điều 53, Khoản 1 Điều 14; Khoản 2 Điều 81; Khoản 3 Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Văn Q.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của Chị M và anh Q về việc giao con chung **Nguyễn Thị Hồng N**, sinh ngày 31/8/2004 cho chị Nguyễn Thị M trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, anh Q có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung theo luật định mà không ai được quyền cản trở.

3. Về án phí: Chị M phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được cấn trừ vào 300.000đồng tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo Biên lai

thu tiền tạm ứng án phí số 0009944 ngày 24/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Như vậy, Chị M đã thực hiện xong nghĩa vụ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Chị M có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Anh Q có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo luật định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

ĐÃ KÝ

HUỲNH THỊ TRÚC MAI

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- UBND xã Thân Cửu Nghĩa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.